



sǐ dǎng
死党

noun (informal) · close friend, buddy

Example Sentences

Tā shì wǒ de sǐ dǎng
他是我的死党。

He is my close buddy.

Wǒ hé sǐ dǎng yì qǐ qù kàn diàn yǐng le
我和死党一起去看电影了。

My close friend and I went to see a movie together.

Trace each character, then write the word on your own.

死	死	死	死	死	死	死	死	死		
党	党	党	党	党	党	党	党	党	党	党
党	党									